

Phụ lục II

DANH MỤC GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC NĂM 2024 THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU, DỰ TOÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH NĂM 2024-2025 CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN EA H'LEO

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1	Acenocoumarol	4	4mg	Uống	Viên	Viên	200	630	126.000		
2	Acetyl leucin	2	500mg	Uống	Viên	Viên	9.500	2.200	20.900.000		
3	Acetylcystein	2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	850	25.500.000	9.000	7.650.000
4	Acetylcystein	4	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	48.000	492	23.616.000	14.000	6.888.000
5	Acetylsalicylic acid	4	81 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	36.000	68	2.448.000	10.800	734.400
6	Aciclovir	4	400mg	Uống	Viên	Viên	4.700	770	3.619.000		
7	Aciclovir	4	5%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	120	9.800	1.176.000		
8	Acid amin*	1	10% - 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	70	197.000	13.790.000		
9	Acid Tranexamic	4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	1.250	2.500	3.125.000		
10	Albendazol	2	200mg	Uống	Viên	Viên	300	1.800	540.000		
11	Alimemazin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	60.000	84	5.040.000	18.000	1.512.000
12	Alimemazin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	27.000	970	26.190.000		
13	Allopurinol	1	100mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.750	52.500.000		
14	Alpha chymotrypsin	2	4,2mg (4200 IU hoặc 21 microkatal)	Uống	Viên	Viên	60.000	900	54.000.000	18.000	16.200.000
15	Alpha chymotrypsin	4	4,2mg (4200 IU hoặc 21 microkatal)	Uống	Viên	Viên	35.000	231	8.085.000	10.500	2.425.500
16	Alverin citrat	4	60mg	Uống	Viên	Viên	16.000	510	8.160.000		
17	Ambroxol	4	30mg	Uống	Viên	Viên	20.000	240	4.800.000		
18	Ambroxol	2	0,9g/150 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	100	76.450	7.645.000		
19	Aminophylin	1	4,8%/5 ml (240mg)	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Lọ	50	17.500	875.000		
20	Amitriptylin hydroclorid	4	25mg	Uống	Viên	Viên	3.300	150	495.000		
21	Amlodipin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	25.700	680	17.476.000	7.710	5.242.800
22	Amlodipin	3	5mg	Uống	Viên	Viên	476.000	105	49.980.000	142.800	14.994.000
23	Amlodipin + Lisinopril	3	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	3.300	3.550	11.715.000		
24	Amlodipin + Valsartan	1	5mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	2.800	9.000	25.200.000		

25	Amlodipin+ indapamid	1	5mg+1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	4.987	249.350.000		
26	Amoxicilin	3	250mg	Uống	Viên	Viên	40.000	925	37.000.000	12.000	11.100.000
27	Amoxicilin + acid clavulanic	2	500mg+100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	200	29.400	5.880.000	60	1.764.000
28	Amoxicilin + Acid clavulanic	2	1 g + 0.2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	4.500	38.850	174.825.000	1.300	50.505.000
29	Amoxicilin + Acid clavulanic	2	500mg + 62,5mg	Uống	Viên	Viên	14.500	9.450	137.025.000		
30	Amoxicilin + Acid clavulanic	2	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	11.000	7.500	82.500.000	3.300	24.750.000
31	Amoxicilin+ Acid clavulanic	3	875mg+125 mg	Uống	Viên	Viên	30.000	4.780	143.400.000	9.000	43.020.000
32	Amoxicilin+ Acid clavulanic	2	250mg+62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	13.800	9.800	135.240.000		
33	Atenolol	3	100mg	Uống	Viên	Viên	1.000	1.100	1.100.000		
34	Atorvastatin	2	10mg	Uống	Viên	Viên	25.900	305	7.899.500		
35	Atorvastatin	2	40mg	Uống	Viên	Viên	1.100	1.150	1.265.000		
36	Atorvastatin + Ezetimib	4	40mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	1.100	7.245	7.969.500		
37	Atropin sulfat	4	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	4.180	500	2.090.000		
38	Bacillus Clausii	4	2 tỷ bào tử	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	34.000	3.700	125.800.000	10.000	37.000.000
39	Bacillus subtilis	4	2x10 ⁹ CFU/ 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	9.700	5.500	53.350.000		
40	Bambuterol	4	20mg	Uống	Viên	Viên	5.280	1.500	7.920.000		
41	Bisacodyl	4	5mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	5.390	250	1.347.500		
42	Bisoprolol	2	2,5mg	Uống	Viên	Viên	2.680	650	1.742.000	800	520.000
43	Bisoprolol	1	5mg	Uống	Viên	Viên	2.570	695	1.786.150	700	486.500
44	Bromhexin hydroclorid	4	4mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Gói/Túi	4.900	3.990	19.551.000		
45	Bromhexin hydroclorid	4	16mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	630	12.600.000		
46	Bromhexin hydroclorid	4	8mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Gói/Túi	5.000	4.725	23.625.000		
47	Budesonid	1	500mcg/2ml	Hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.500	13.834	20.751.000		
48	Budesonid	1	1mg/2ml	Hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.000	24.906	24.906.000		
49	Budesonid + formoterol	1	160mcg + 4,5mcg/60 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	500	219.000	109.500.000		
50	Calci carbonat + vitamin D3	4	1.250mg + 440UI	Uống	viên sủi	Viên	21.600	1.197	25.855.200		
51	Calci carbonat + calci gluconolactat	4	0,15g + 1,47g	Uống	viên sủi	Viên	34.900	1.785	62.296.500		

52	Calci clorid	4	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	270	1.500	405.000		
53	Calci gluconat	2	10%/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	200	13.500	2.700.000		
54	Calci lactat	4	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	30.000	3.400	102.000.000		
55	Calcium + Cholecalciferol (Vitamin D3)	1	500mg + 400IU	Uống	Viên	Viên	3.000	3.385	10.155.000		
56	Carbamazepin	1	200mg	Uống	Viên	Viên	480	1.554	745.920		
57	Cefaclor	2	500mg	Uống	viên nang	Viên	10.000	8.000	80.000.000		
58	Cefaclor	2	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	5.000	3.717	18.585.000		
59	Cefadroxil	3	500mg	Uống	viên nang	Viên	150.000	2.600	390.000.000	45.000	117.000.000
60	Cefamandol	4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	2.000	35.000	70.000.000	600	21.000.000
61	Cefdinir	4	300mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	2.800	14.000.000		
62	Cefdinir	4	100mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/Túi	3.000	5.100	15.300.000		
63	Cefoperazon	4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.500	60.000	90.000.000		
64	Cefotaxim	2	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	10.000	7.140	71.400.000	3.000	21.420.000
65	Ceftriaxon	4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	2.000	28.500	57.000.000	600	17.100.000
66	Cefuroxim	3	250mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	22.000	8.000	176.000.000	6.600	52.800.000
67	Cefuroxim	3	250mg	Uống	Viên	Viên	26.000	1.361	35.386.000		
68	Cefuroxim	2	500mg	Uống	Viên	Viên	18.000	7.350	132.300.000		
69	Cefuroxim	4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	2.000	35.000	70.000.000		
70	Celecoxib	4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	47.000	349	16.403.000		
71	Cetirizin	4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	60.000	290	17.400.000		
72	Chlorpheniramin	4	4mg	Uống	Viên	Viên	310.000	30	9.300.000	93.000	2.790.000
73	Cinnarizin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	50.000	80	4.000.000	15.000	1.200.000
74	Ciprofibrat	4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	7.800	15.600.000		
75	Ciprofloxacin	3	500mg	Uống	Viên	Viên	60.000	725	43.500.000	18.000	13.050.000
76	Ciprofloxacin	1	0,20%	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Ống/Gói/Túi	500	8.600	4.300.000		
77	Clarithromycin	2	500mg	Uống	Viên	Viên	4.000	3.800	15.200.000		
78	Clopidogrel	4	75mg	Uống	Viên	Viên	30.000	274	8.220.000	9.000	2.466.000
79	Clorpromazin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	30.000	189	5.670.000		
80	Clorpromazin	4	25mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	100	2.100	210.000		
81	Codein + terpin hydrat	4	10mg+100mg	Uống	Viên	Viên	60.000	680	40.800.000		
82	Colchicin	4	1mg	Uống	Viên	Viên	15.000	272	4.080.000	4.500	1.224.000
83	Cồn 70°	4	1000ml, 70°	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	160	30.500	4.880.000		

84	Dexamethason	4	4mg/ 1ml (tương đương 3,3mg Dexamethason/ 1ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	7.000	800	5.600.000	2.000	1.600.000
85	Diazepam	1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	120	8.800	1.056.000	30	264.000
86	Diazepam	4	10mg/2ml, ống 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	150	5.250	787.500	45	236.250
87	Diazepam	4	5mg	Uống	Viên	Viên	3.000	300	900.000	900	270.000
88	Diclofenac	1	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.200	9.900	11.880.000		
89	Digoxin	4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	800	650	520.000		
90	Digoxin	4	0,25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	16.000	1.600.000		
91	Dihydro ergotamin mesylat	4	3mg	Uống	Viên nang	Viên	5.400	1.932	10.432.800		
92	Diosmin + hesperidin	1	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	2.000	3.886	7.772.000		
93	Diosmin + hesperidin	1	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	3.000	7.694	23.082.000		
94	Diosmin + hesperidin	4	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	6.000	980	5.880.000		
95	Diphenhydramin	4	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Lọ	400	530	212.000		
96	Domperidon	1	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.250	25.000.000		
97	Domperidon	4	10mg	Uống	Viên	Viên	55.000	70	3.850.000	16.500	1.155.000
98	Đồng sulfat	4	100mg, Tuýp 50g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Lọ/Chai	450	30.000	13.500.000		
99	Doxazosin	2	2 mg	Uống	Viên	Viên	5.000	4.500	22.500.000		
100	Drotaverin clohydrat	3	80mg	Uống	Viên	Viên	25.000	1.050	26.250.000		
101	Enalapril + Hydrochlorothiazid	2	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	3.550	7.100.000		
102	Eperison	2	50mg	Uống	Viên	Viên	50.000	530	26.500.000		
103	Eperison	4	50mg	Uống	Viên	Viên	32.000	275	8.800.000		
104	Erythromycin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	1.000	2.000	2.000.000		
105	Esomeprazol	3	20mg	Uống	Viên nang	Viên	17.500	2.760	48.300.000		
106	Fenofibrat	4	145mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.150	31.500.000		
107	Fentanyl	1	0,1mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	60	18.000	1.080.000		
108	Flunarizin	3	5mg	Uống	Viên	Viên	6.000	1.250	7.500.000		
109	Flunarizin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	7.000	357	2.499.000		
110	Fluvastatin	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	11.000	4.600	50.600.000		
111	Gabapentin	3	300mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	3.150	6.300.000		
112	Ginkgo biloba	2	40mg	Uống	Viên nang	Viên	40.000	3.500	140.000.000		
113	Gliclazid	1	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	5.120	256.000.000		
114	Gliclazid	4	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	76.000	660	50.160.000		
115	Gliclazid + metformin	3	80mg+ 500mg	Uống	Viên	Viên	250.000	3.740	935.000.000	75.000	280.500.000

116	Glimepirid	3	2mg	Uống	Viên	Viên	10.800	1.600	17.280.000		
117	Glimepirid + metformin	4	2mg+ 500mg	Uống	Viên	Viên	15.500	2.499	38.734.500	4.600	11.495.400
118	Glucosamin	2	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.500	30.000.000		
119	Glucose	4	10%-500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi	500	10.290	5.145.000	150	1.543.500
120	Glucose	4	30% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi	100	16.380	1.638.000	30	491.400
121	Glucose	4	5% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi	2.500	7.980	19.950.000	750	5.985.000
122	Glycerol	4	2,25g/3g Tuýp 9g	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.000	6.930	6.930.000		
123	Haloperidol	4	1,5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	142	4.260.000	9.000	1.278.000
124	Hydrochlorothiazid	4	25mg	Uống	Viên	Viên	1.000	220	220.000		
125	Hydrocortison	4	1%, tuýp 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	60	17.990	1.079.400		
126	Imidapril	3	5mg	Uống	Viên	Viên	11.000	3.950	43.450.000		
127	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	1	1000IU/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	100	59.000	5.900.000		
128	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	1	400IU/10ml (30/70)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	100	104.000	10.400.000		
129	Insulin người trộn hỗn hợp	5	100 IU/ml; 3ml (30/70)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	2.500	78.000	195.000.000		
130	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm/ Bơm tiêm	3.000	105.800	317.400.000		
131	Ipratropium + Salbutamol	1	0,5mg+2,5mg /2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	3.000	16.074	48.222.000		
132	Irbesartan	3	150mg	Uống	Viên	Viên	61.000	2.200	134.200.000	18.000	39.600.000
133	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	3	150mg + 12.5mg	Uống	Viên	Viên	4.500	3.700	16.650.000		
134	Isosorbid	1	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.600	52.000.000		
135	Ivabradin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	1.000	2.750	2.750.000		
136	Kali clorid	4	500 mg	Uống	Viên	Viên	1.200	800	960.000		
137	Kali clorid	1	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.200	2.300	2.760.000		
138	Kẽm gluconat	4	10mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	1.560	16.065	25.061.400		
139	Kẽm sulfat	4	10mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống	3.000	4.800	14.400.000		
140	Ketamin	1	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	60	60.800	3.648.000		
141	Lactobacillus acidophilus	4	10 ⁸ CFU	Uống	Viên nang	Viên	35.000	1.449	50.715.000	10.500	15.214.500
142	Levocetirizin	3	5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	1.800	3.600.000		
143	Levocetirizin	4	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	2.000	5.985	11.970.000		

144	Levomepromazin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	17.000	600	10.200.000		
145	Levothyroxin	4	100mcg	Uống	Viên	Viên	10.000	294	2.940.000		
146	Lidocain	1	10%, 38g	Dùng ngoài	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	10	159.000	1.590.000		
147	Losartan + hydrochlorothiazid	4	100mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	21.000	1.995	41.895.000		
148	Lovastatin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	13.000	1.092	14.196.000		
149	Loxoprofen	4	60mg	Uống	Viên	Viên	70.700	427	30.188.900		
150	Magnesi aspartat + kali aspartat	1	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	12.000	1.700	20.400.000		
151	Magnesi aspartat + kali aspartat	4	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.029	30.870.000		
152	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(800.4mg + 611.76mg + 80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/túi	77.000	2.940	226.380.000		
153	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	400mg + 300mg + 30mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/túi	37.600	2.900	109.040.000		
154	Magnesi sulfat	4	1,5g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	160	2.900	464.000		
155	Manitol	4	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	10	21.000	210.000		
156	Meloxicam	4	7,5mg	Uống	Viên	Viên	84.000	147	12.348.000		
157	Metformin	3	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	116.000	1.700	197.200.000		
158	Metformin	4	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	13.000	1.680	21.840.000		
159	Metformin	1	500mg	Uống	Viên	Viên	63.000	435	27.405.000	18.900	8.221.500
160	Metformin	3	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	40.000	795	31.800.000		
161	Metoclopramid	1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	200	14.200	2.840.000	60	852.000
162	Metoclopramid	4	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000	500	500.000		
163	Midazolam	1	5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	300	20.496	6.148.800		
164	Morphin	4	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.200	6.993	8.391.600		
165	Naloxon hydroclorid	4	0,4mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	20	29.400	588.000		
166	Natri clorid	4	0,9% x 10 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	2.000	1.390	2.780.000		
167	Natri clorid	4	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	5.000	7.875	39.375.000	1.500	11.812.500
168	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	4	(3,5g+1,5g+2,545g+20g)/27,9g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	15.500	2.200	34.100.000		
169	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	4	520mg + 300mg + 580mg + 2,7g + 5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	15.000	2.750	41.250.000		
170	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	4	520mg + 300mg + 509mg + 2700mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	15.000	1.050	15.750.000		
171	Natri hydrocarbonat	4	1,4%; 250 ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	10	32.000	320.000		

172	Neomycin + Polymyxin B +Nystatin	4	35.000IU+ 35.000IU+ 100.000 IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	2.600	3.950	10.270.000		
173	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	4	(35mg+100.000IU+ 10mg)/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	100	37.000	3.700.000		
174	Neomycin+ Polymyxin B +Nystatin	1	35.000IU+ 35.000IU+ 100.000 IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	2.400	9.500	22.800.000	700	6.650.000
175	Neostigmin metylsulfat	4	0,5mg/ml, 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	100	6.120	612.000		
176	Nicardipin	1	10mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	30	124.999	3.749.970		
177	Nicorandil	4	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.995	19.950.000		
178	Nor-adrenalin/ Nor-epinephrin	4	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	100	22.365	2.236.500	30	670.950
179	Nước oxy già	4	3,6g/60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	520	1.660	863.200		
180	Nystatin	4	25000IU	Bột đánh tưa lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	520	980	509.600		
181	Octreotid	1	0,1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	30	95.550	2.866.500		
182	Ofloxacin	2	200mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi	1.000	135.000	135.000.000		
183	Ofloxacin	3	10mg	Uống	Viên	Viên	8.000	2.600	20.800.000		
184	Olanzapin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	7.000	225	1.575.000		
185	Omeprazol	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	44.000	145	6.380.000		
186	Pantoprazol	4	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống	130	6.450	838.500		
187	Papaverin hydroclorid	4	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	200	3.100	620.000		
188	Paracetamol	4	325mg/1,6g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Gói/Túi	10.000	1.800	18.000.000		
189	Paracetamol	4	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	500	1.596	798.000		
190	Paracetamol	4	300mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	100	6.300	630.000		
191	Paracetamol + Ibuprofen	4	325mg+200mg	Uống	Viên	Viên	20.000	315	6.300.000		
192	Perindopril+ amlodipin	1	3,5mg+2,5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	5.960	298.000.000	15.000	89.400.000
193	Pethidin hydroclorid	1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	100	19.500	1.950.000		
194	Phenobarbital	5	200mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	100	14.868	1.486.800		
195	Phenobarbital	4	100mg	Uống	Viên	Viên	56.000	315	17.640.000	16.800	5.292.000
196	Phytomenadion	2	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	720	11.000	7.920.000	200	2.200.000
197	Phytomenadion	4	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	200	1.490	298.000		
198	Piracetam	1	400mg	Uống	Viên	Viên	49.000	1.550	75.950.000		
199	Piracetam	3	800mg	Uống	Viên	Viên	19.500	540	10.530.000		
200	Povidon iodin	4	10% 90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	1.500	15.000	22.500.000		
201	Pralidoxim	5	500mg/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	50	81.000	4.050.000		
202	Promethazin hydroclorid	1	50mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	160	15.000	2.400.000		

203	Ringer lactat	4	500ml	Tiêm truyền	Thuốc Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi	3.500	8.379	29.326.500	1.050	8.797.950
204	Rosuvastatin	3	10mg	Uống	Viên	Viên	39.000	735	28.665.000		
205	Salbutamol sulfat	4	2mg/5ml, ống 5 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	19.000	3.990	75.810.000	5.700	22.743.000
206	Salbutamol sulfat	1	100mcg/liều	Hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	340	76.379	25.968.860		
207	Salicylic acid + betamethason dipropionat	4	300mg + 6,4mg/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	750	12.000	9.000.000		
208	Sắt fumarat + acid folic	4	305mg + 350mcg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	630	18.900.000		
209	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	4	(431,68mg + 11,65mg + 5mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Lọ/tuýp	5.000	3.780	18.900.000		
210	Sorbitol	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	10.800	980	10.584.000		
211	Spiramycin + metronidazol	4	750.000 UI + 125mg	Uống	Viên	Viên	4.000	2.100	8.400.000		
212	Spironolacton	1	50mg	Uống	Viên nang	Viên	700	4.935	3.454.500		
213	Sulfamethoxazol + trimethoprim	4	800mg+160mg	Uống	Viên	Viên	15.500	718	11.129.000		
214	Telmisartan	2	40mg	Uống	Viên	Viên	20.000	550	11.000.000	6.000	3.300.000
215	Telmisartan	4	40mg	Uống	Viên	Viên	20.000	310	6.200.000	6.000	1.860.000
216	Terbutalin	4	0,5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	160	4.935	789.600		
217	Tetracain	4	0,5%-10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	200	15.015	3.003.000		
218	Tinh bột este hóa/hydroxethyl starch	1	6%/ 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	60	110.000	6.600.000		
219	Tinidazol	4	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000	400	2.000.000		
220	Tobramycin	1	3mg/ml*5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	650	40.000	26.000.000		
221	Tobramycin	2	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	1.000	27.993	27.993.000		
222	Trimetazidin	1	80mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000	5.410	108.200.000		
223	Valproat natri	1	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	3.000	2.497	7.491.000	900	2.247.300
224	Valproat natri	4	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	16.700	1.323	22.094.100	5.000	6.615.000
225	Vitamin A + D2/Vitamin A + D3	4	4000UI + 400UI	Uống	Viên nang	Viên	49.000	599	29.351.000	14.700	8.805.300
226	Vitamin B1 + B6 + B12	4	175mg + 175mg + 125mcg	Uống	Viên	Viên	165.000	1.197	197.505.000	49.500	59.251.500
227	Vitamin B1 + B6 + B12	1	(100mg+100mg+1mg)/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.000	21.000	21.000.000	300	6.300.000
228	Vitamin B6 + magnesi lactat	4	10 mg + 470 mg	Uống	Viên	Viên	36.000	975	35.100.000		
229	Vitamin C	2	1g	Uống	Viên sủi	Viên	24.600	1.900	46.740.000		
230	Vitamin C	4	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	13.000	1.281	16.653.000		

231	Vitamin PP	4	500mg	Uống	Viên	Viên	13.600	190	2.584.000		
232	Vitamin C	4	500mg	Uống	Viên	Viên	83.000	300	24.900.000		
233	Isoniazid	4	300 mg	Uống	Viên	Viên	270	360	97.200		
234	Moxifloxacin	2	400mg	Uống	Viên	Uống	160	11.500	1.840.000		
235	Nước cất pha tiêm	4	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	20.000	650	13.000.000	6.000	3.900.000
Tổng cộng : 235 mặt hàng									8.650.113.000		1.083.394.250